TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH TRỊ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2020/DS-ST
Ngày: 16-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nghiệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Lý.

2. Ông Trần Văn Dá.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Huệ Chi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Nguyệt Hân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Tô T**, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Chợ M, thị trấn Hưng L, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Phạm Ngọc Nữ**, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Xa M, thị trấn Phú L, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Theo văn bản ủy quyền chứng thực ngày 23/12/2019.

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Trần Tuấn C (Trần Văn C)** (vắng mặt).

ĐKTT: Ấp Công Đ, thị trấn Phú L, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ: Ấp Phú T, thị trấn Phú L, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

2.2. Bà **Huỳnh Thị D** (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Phú T, thị trấn Phú L, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/12/2019 của nguyên đơn ông Tô T và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Ngọc N trình bày:

Nguyên đơn ông Tô T có cho vợ chồng ông C, bà D vay các khoản nợ cụ thể: Khoản thứ nhất, vào ngày 04/02/2019 cho vay 20.000.000 đồng, khoản thứ hai, ngày 17/7/2019 cho vay 11.000.000 đồng và khoản thứ ba vào ngày 24/7/2019 cho vay 5.000.000 đồng, cả 03 khoản vay trên khi cho vay đều có thỏa thuận lãi 3%/tháng, mục đích chi tiêu gia đình. Nhưng từ khi vay đến nay vợ chồng ông C, bà D chưa trả vốn cũng như lãi theo thỏa thuận. Tổng vốn bị đơn còn nợ là 36.000.000 đồng, mặc dù nguyên đơn ông T nhiều lần yêu cầu bị đơn trả nợ nhưng vợ chồng bị đơn ông C, bà D cố tình trốn tránh và đến nay vẫn chưa trả nợ cho nguyên đơn. Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông C, bà D có trách nhiệm trả số tiền còn nợ là 40.800.000 đồng, trong đó vốn 36.000.000 đồng và lãi tạm tính từ ngày vay các khoản nợ đến ngày khởi kiện 23/12/2019 làm tròn 4.800.000 đồng, ngoài ra yêu cầu bị đơn tiếp tục chịu lãi từ ngày khởi kiện đến ngày Tòa án xét xử, mức lãi suất 1,66%/tháng.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 10/3/2020 của Tòa án đối với bị đơn ông Trần Tuấn C, ông C có lời trình bày:

Ông Tô T có kinh doanh mua bán xe và tiệm cầm đồ ở thị trấn Hưng L, huyện Thạnh Trị. Ông là người làm thuê cho ông Tô T, làm được khoảng 02 năm, khoảng tháng 07 năm 2019 thì nghỉ làm. Trong khoảng thời gian làm thuê cho ông Tô T, ngày 04/02/2019 ông có vay của ông Tô T số tiền 20.000.000 đồng, ngày 17/7/2019 tiếp tục vay thêm 11.000.000 đồng, việc vay có làm biên nhận, không thỏa thuận lãi, ông T cho trả hàng tháng. Vay để tiêu dùng trong gia đình. Ông có trả được 2.000.000 đồng nhưng ông T không làm giấy. Nay thừa nhận còn nợ ông T số tiền 31.000.000 đồng và đồng ý trả cho ông T số tiền còn nợ, nhưng xin trả mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi dứt nợ. Lãi suất đồng ý trả lãi theo quy định pháp luật từ ngày vay đến nay. Riêng số tiền ông T trình ngày vào ngày 24/7/2019 vay 5.000.000 đồng là không đúng, thực tế đây là số tiền ông cầm cố chiếc xe Exciter 2016 biển số kiểm soát 83P3-31118 xe do ông đứng tên chủ sở hữu, mua năm 2018 giá 35.000.000 đồng, sau khi mua xong thì thế chấp giấy tờ xe cho Ngân hàng Kiên L để vay số tiền 30.000.000 đồng. Ngày 24/7/2019 ông cầm cố cho ông T chiếc xe giá 5.000.000 đồng, khi nào có tiền chuộc lại. Cầm không làm giấy tờ. Khoảng 4 ngày sau (29/7/2019) ông đến xin chuộc xe nhưng ông T không đồng ý cho chuộc mà đòi giữ lại xe để cấn trừ nợ. Sự việc tranh chấp thưa lên Công an thị trấn Hưng L, tại đây Công an cho thỏa thuận nhưng ông T không đồng ý. Hiện chiếc xe ông T vẫn còn giữ. Nay yêu cầu ông T cho ông chuộc lại chiếc xe, đồng ý trả cho ông T 5.000.000 đồng và đồng ý chịu lãi cầm cố theo quy định pháp luật.

Bị đơn bà Huỳnh Thị D vắng mặt không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Từ khi thụ lý đến khi kết thúc phần tranh luận tại phiên tòa xét xử, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đúng với các quy định của pháp luật. Qua chứng cứ và kết quả tranh tụng tại Tòa có cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản vay 31.000.000 đồng là có căn cứ do bị đơn thừa nhận, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông C, bà D có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ 31.000.000 đồng và trả lãi theo quy định pháp luật. Riêng đối với số tiền 5.000.000 đồng vay ngày 24/7/2019, nguyên đơn không chứng minh được nên đề nghị không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 5.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại ấp Phú T, thị trấn Phú L, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng. Bị đơn ông C, bà D được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông C, bà D.

[2] Xét về nội dung vụ án thì thấy:

[2.1] Nguyên đơn ông T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông C, bà D trả 03 khoản vay còn nợ gồm khoản thứ nhất, vào ngày 04/02/2019 vay 20.000.000 đồng, khoản thứ hai, ngày 17/7/2019 vay 11.000.000 đồng và khoản thứ ba vào ngày 24/7/2019 vay 5.000.000 đồng. Bị đơn ông C thừa nhận nợ 02 khoản vay ngày 04/02/2019 vay 20.000.000 đồng và ngày 17/7/2019 vay 11.000.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, do bị đơn ông C thừa nhận nợ 31.000.000 đồng, nên nguyên đơn ông T không phải chứng minh đối với nghĩa vụ trả nợ của ông C đối với số tiền 31.000.000 đồng, buộc ông C có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 31.000.000 đồng còn nợ là phù hợp quy định pháp luật.

[2.2] Đối với số tiền 5.000.000 đồng, nguyên đơn ông T cho rằng đây là số tiền ông T cho ông C vay ngày 24/7/2019, không làm biên nhận, bị đơn ông C không thừa nhận vay mà cho rằng đây là số tiền ông cầm cố chiếc xe Exciter 2016 biển số kiểm soát 83P3-31118 xe do ông đứng tên chủ sở hữu. Do đương sự trình bày không thống nhất về nguồn gốc số tiền 5.000.000 đồng là vay hay cầm cố, nên Tòa án đã yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có cơ sở, tuy nhiên đương sự không cung cấp được. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tại biên bản xác minh ngày 19/5/2020, Công an thị trấn Hưng L đã cung cấp thông tin: khoảng tháng 7 năm 2019 ông C có đơn thưa ông T ra Công an thị trấn Hưng L, Công an mời hai bên lên làm việc, tại trụ sở cơ quan ông T và ông C trình bày, ông C có nợ ông T một số tiền và ông T có giữ 01 chiếc xe Exciter của ông C do ông C cầm cố, do các bên tranh chấp dân sự không thuộc thẩm quyền của Công an nên cho hai bên tự thỏa thuận

giải quyết, ông C tự nguyện rút đơn và hai bên ra về. Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn cũng thừa nhận nguyên đơn ông T hiện đang giữ của ông C 01 chiếc xe Exciter là sự thật do ông C thế chấp chiếc xe để đảm bảo các khoản vay. Quá trình Tòa án lấy lời khai ông C có yêu cầu giải quyết hợp đồng cầm cố nhưng không có đơn yêu cầu phản tố, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về hợp đồng cầm cố tài sản. Nguyên đơn ông T kiện hợp đồng vay thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về nguyên đơn ông T, căn cứ theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, do nguyên đơn ông T không chứng minh được bị đơn ông C có vay số tiền 5.000.000 đồng ngày 24/7/2019, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đối với yêu cầu đòi 5.000.000 đồng của nguyên đơn.

[2.3] Đối với số tiền bị đơn ông C trình bày đã trả cho ông T 2.000.000 đồng, nhưng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không thừa nhận, ông C không chứng minh được đã trả cho ông T số tiền trên, nên không có căn cứ để cấn trừ nghĩa vụ trả nợ cho bị đơn ông C.

[2.4] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thì thấy, nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên vốn gốc còn nợ, mức lãi suất 1,66% đối với 02 khoản vay số tiền 20.000.000 đồng từ ngày 04/02/2019 và số tiền 11.000.000 đồng từ ngày 17/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ phù hợp quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, buộc bị đơn ông C có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tiền lãi cụ thể: Vốn vay 20.000.000 đồng x lãi suất 1,66%/tháng x 19 tháng 12 ngày (từ ngày 04/02/2019 đến ngày 16/9/2020) = 6.440.800 đồng và vốn vay 11.000.000 đồng x lãi suất 1,66%/tháng x 14 tháng (từ ngày 17/7/2019 đến ngày 16/9/2020) = 2.556.400 đồng. Tổng tiền lãi bị đơn ông C có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông T số tiền 8.997.200 đồng. Đối với yêu cầu tính lãi trên số tiền 5.000.000 đồng từ ngày 24/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[2.5] Về nghĩa vụ liên đới trả nợ, nguyên đơn ông T yêu cầu vợ chồng ông C, bà D cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền còn nợ, do nguyên đơn cho rằng mục đích của việc vay là để chi tiêu gia đình. Bị đơn ông C cũng có lời trình bày mục đích vay để chi tiêu gia đình. Bà D vắng mặt suốt quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, đã nhận được thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án, bà D không có ý kiến phản bác lại yêu cầu của nguyên đơn, không tham gia tố tụng tại Tòa. Xét thấy, bà D, ông C có quan hệ là vợ chồng, việc ông C vay nợ để phục vụ cho sinh hoạt của gia đình, nên khoản nợ của ông C được xem là khoản nợ chung của vợ chồng. Do đó, theo qui định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình bị đơn bà D phải có nghĩa vụ liên đới cùng trả nợ với ông C.

[2.6] Về thời gian trả nợ: Các đương sự không thỏa thuận được thời gian trả nợ và thuộc thẩm quyền giai đoạn thi hành án dân sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.7] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông C, bà D có nghĩa vụ liên đới

trả cho nguyên đơn ông T số tiền còn nợ 39.997.200 đồng, trong đó bao gồm vốn 31.000.000 đồng và tiền lãi 8.997.200 đồng. Không chấp nhận đối với yêu cầu buộc bị đơn ông C, bà D có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn số tiền 5.000.000 đồng.

[3] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn ông C, bà D phải liên đới chịu án phí theo quy định của pháp luật trên phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn ông T phải chịu án phí trên phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

[4] Qua phân tích như trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát huyện Thạnh Trị là có cơ sở chấp nhận.

[5] Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 91 và Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn ông Trần Tuấn C, bà Huỳnh Thị D có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Tô T số tiền còn nợ tổng cộng 39.997.200 đồng (ba mươi chín triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm đồng), trong đó bao gồm vốn 31.000.000 đồng (ba mươi mốt triệu đồng) và tiền lãi 8.997.200 đồng (tám triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tô T về việc yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông Trần Tuấn C, bà Huỳnh Thị D có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn ông Trần Tuấn C, bà Huỳnh Thị D có nghĩa vụ liên đới nộp án phí số tiền 1.999.860 đồng (một triệu chín trăm chín mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi đồng).

Buộc nguyên đơn ông Tô T có nghĩa vụ nộp án phí số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.020.000 đồng (một triệu không trăm hai mươi nghìn đồng), hoàn trả cho ông T số tiền 720.000 đồng (bảy trăm hai mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số 0009963 ngày 18/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đối với người vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân nơi đương sự cư trú để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- CCTHADS huyện Thạnh Trị;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thành Nghiệp